

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10-28
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Vinh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/06/2021
Bà Nguyễn Thị Thúy Anh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/02/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/06/2021
Bà Đỗ Thị Lợi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2021
Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	Thành viên	

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban
------------------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được lập ngày 22 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		123.529.327.138	117.448.594.589
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.494.386.020	7.613.153.275
111	1. Tiền		3.994.386.020	2.613.153.275
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.500.000.000	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	84.907.080.801	104.692.177.955
121	1. Đầu tư ngắn hạn		86.553.599.999	104.692.177.955
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.646.519.198)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.127.860.317	5.131.263.359
132	1. Trả trước cho người bán		51.829.562	274.886.466
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	8.334.572.490	4.243.152.323
135	3. Các khoản phải thu khác	6	12.510.117.830	12.381.884.135
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(11.768.659.565)	(11.768.659.565)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	12.000.000
154	1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	12.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		586.415.303	1.080.508.469
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		394.422.800	394.422.800
218	1. Phải thu dài hạn khác	8	394.422.800	394.422.800
220	II. Tài sản cố định		191.992.503	45.382.501
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	35.392.503	43.257.501
222	- Nguyên giá		1.135.185.559	1.135.185.559
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.099.793.056)	(1.091.928.058)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	156.600.000	2.125.000
228	- Nguyên giá		408.920.000	221.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(252.320.000)	(218.875.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	640.703.168
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	640.703.168
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		124.115.742.441	118.529.103.058


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

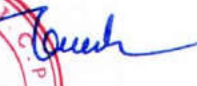
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		15.039.427.641	3.058.600.384
310	I. Nợ ngắn hạn		15.039.427.641	3.058.600.384
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	461.463.989	31.422.009
315	2. Phải trả người lao động		562.099.389	81.500.000
316	3. Chi phí phải trả	12	423.425.000	454.313.114
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	13.517.180.063	2.340.606.061
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		75.259.200	150.759.200
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	109.076.314.800	115.470.502.674
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	999.048.486
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.627.698.486	2.087.698.486
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.112.661.788	1.572.661.788
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.336.906.040	10.811.093.914
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		124.115.742.441	118.529.103.058

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		-	1.310.000.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		-	1.310.000.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		17.378.000.000	17.378.000.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	15	25.682.160.303	29.843.563.658
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		25.682.160.303	29.843.563.658
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	16	11.640.173.121.917	8.015.261.067.122
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		11.640.173.121.917	8.015.261.067.122
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	17	4.180.865.427.507	4.260.584.507.378
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	18	15.254.619.972	8.861.898.399


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng


Trần Quang Vinh
Giám đốc



Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
			đầu năm 2021	đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu	19	14.398.837.717	8.177.498.210
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	19	14.398.837.717	8.177.498.210
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	20	7.419.808.508	3.321.736.156
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		6.979.029.209	4.855.762.054
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.018.702.634	2.870.680.784
22	7. Chi phí tài chính	22	1.646.519.198	613.542.029
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.835.433.738	6.542.272.298
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.515.778.907	570.628.511
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		-	10.875.246
40	12. Lợi nhuận khác		-	(10.875.246)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.515.778.907	559.753.265
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	409.966.781	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.105.812.126</u>	<u>559.753.265</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	311	56



Phạm Thị Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng





Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
			đầu năm 2021	đầu năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		15.039.093.939	10.782.258.035
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(6.553.550.176)	(7.863.787.331)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.813.027.786)	(3.365.653.878)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(12.000.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		519.915.245	-
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(528.464.855)	(376.620.803)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.663.966.367	(835.803.977)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(187.920.000)	-
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.000.000.000)	(19.000.000.000)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		21.500.000.000	23.350.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.904.697.628	2.658.940.431
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.216.777.628	7.008.940.431
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21.880.743.995	6.173.136.454
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		7.613.153.275	7.465.729.624
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		488.750	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		29.494.386.020	13.638.866.078



Phạm Thị Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng



Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2021

06 tháng đầu năm 2021	Thuyết minh	01/01/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2021 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	-	-	999.048.486
3. Quỹ dự phòng tài chính		2.087.698.486	540.000.000	-	2.627.698.486
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.572.661.788	540.000.000	-	2.112.661.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.811.093.914	3.105.812.126	(10.580.000.000)	3.336.906.040
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	115.470.502.674	4.185.812.126	(10.580.000.000)	109.076.314.800

06 tháng đầu năm 2020	Thuyết minh	01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2020 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	-	-	999.048.486
3. Quỹ dự phòng tài chính		1.952.698.486	135.000.000	-	2.087.698.486
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.437.661.788	135.000.000	-	1.572.661.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.231.326.522	559.753.265	(405.000.000)	10.386.079.787
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	114.620.735.282	829.753.265	(405.000.000)	115.045.488.547



Phạm Thị Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng



Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 22 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2021, với sự cố gắng mở rộng hoạt động của Ban lãnh đạo Công ty, số lượng khách hàng đầu tư tăng và dòng tiền từ các nhà đầu tư tăng làm cho doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư - hoạt động cốt lõi của Công ty tăng trưởng. Đồng thời thị trường chứng khoán khởi sắc nên doanh thu tài chính của Công ty kỳ này tăng mạnh. Do đó, kết quả kinh doanh của kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính bổ sung theo quy định tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

017
CỔ
CỔ
QU
QUỸ N
ÔNG I
ĐẠI
VIỆ
G Đ

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 năm

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì sử dụng Báo cáo tài chính được lập gần nhất để làm căn cứ trích dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.14 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

15
TY
HUI
AT
SC
T

T. C.
G
HÀN
HÀ NỘI
S. G.
Đ

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 . Thông tin bộ phận

Doanh thu trong kỳ của Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	242.281.953	296.504.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.752.104.067	2.316.649.156
Các khoản tương đương tiền	25.500.000.000	5.000.000.000
	29.494.386.020	7.613.153.275

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 25.500.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 3,35%/năm đến 3,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	24.466.000.000	28.104.577.956
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	2.100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	-	16.000.000.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PCom (PVBF)	43.886.600.000	43.886.600.000
Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam	1.100.999.999	1.700.999.999
Trái phiếu Công ty Cổ phần thủy điện Đakdrinh	15.000.000.000	15.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.646.519.198)	-
	84.907.080.801	104.692.177.955

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết trong Phụ lục 01 trang 29 kèm theo.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	8.227.040.680	4.078.055.573
Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	107.531.810	165.096.750
	8.334.572.490	4.243.152.323
Trong đó: Phải thu với bên liên quan	3.726.609.868	3.979.240.022
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)</i>		

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng	433.204.007	201.425.464
Phải thu lãi tiền gửi	122.256.848	407.991.781
Phải thu lãi trái phiếu	143.219.179	3.583.562
Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	11.500.659.565	11.500.659.565
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	268.000.000	268.000.000
Phải thu khác	42.778.231	223.763
	12.510.117.830	12.381.884.135
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan	79.667.122	407.991.781
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)</i>		

(*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du, Thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018, Biên bản làm việc ngày 27/09/2019 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/03/2020 và Biên bản làm việc ngày 29/06/2020 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/12/2020. Lũy kế đến thời điểm 30/06/2021 Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã thực hiện chi trả cho Công ty số tiền là 1.399.340.435 đồng. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời hạn từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2021. Tại ngày 30/06/2021, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi toàn bộ đối với khoản phải thu này.

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	11.768.659.565	8.238.061.695
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng	-	2.471.418.509
	11.768.659.565	10.709.480.204

8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	394.422.800	394.422.800
	394.422.800	394.422.800

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	350.547.273	784.638.286	1.135.185.559
Tại ngày 30/06/2021	350.547.273	784.638.286	1.135.185.559
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	307.289.772	784.638.286	1.091.928.058
Trích khấu hao	7.864.998	-	7.864.998
Tại ngày 30/06/2021	315.154.770	784.638.286	1.099.793.056
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	43.257.501	-	43.257.501
Tại ngày 30/06/2021	35.392.503	-	35.392.503

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.087.995.559 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	170.000.000	51.000.000	221.000.000
Mua sắm	187.920.000	-	187.920.000
Tại ngày 30/06/2021	357.920.000	51.000.000	408.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	170.000.000	48.875.000	218.875.000
Trích khấu hao	31.320.000	2.125.000	33.445.000
Tại ngày 30/06/2021	201.320.000	51.000.000	252.320.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	-	2.125.000	2.125.000
Tại ngày 30/06/2021	156.600.000	-	156.600.000

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 221.000.000 đồng.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	397.966.781	-
Thuế Thu nhập cá nhân	63.497.208	31.422.009
	461.463.989	31.422.009

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	372.000.000	324.705.600
Chi phí kiểm toán	51.425.000	102.850.000
Chi phí phải trả khác	-	26.757.514
	423.425.000	454.313.114

Trong đó: Chi phí phải trả bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

372.000.000	324.705.600
--------------------	--------------------

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.669.390	25.376.572
Bảo hiểm xã hội	218.189.811	72.927.303
Bảo hiểm y tế	38.504.085	13.093.287
Bảo hiểm thất nghiệp	17.112.926	5.719.788
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.500.000.000	-
Phải trả tiền môi giới hợp đồng mua bán chứng khoán	2.894.250.000	-
Phải trả khác	823.453.851	2.223.489.111
	13.517.180.063	2.340.606.061

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

9.497.150.000	-
----------------------	----------

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
06 tháng đầu năm 2020											
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000	999.048.486		1.952.698.486	1.437.661.788		10.231.326.522				114.620.735.282
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	559.753.265		559.753.265
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	135.000.000	135.000.000		(405.000.000)				(135.000.000)
Tại ngày 30/06/2020	100.000.000.000	999.048.486		2.087.698.486	1.572.661.788		10.386.079.787				115.045.488.547
06 tháng đầu năm 2021											
Tại ngày 01/01/2021	100.000.000.000	999.048.486		2.087.698.486	1.572.661.788		10.811.093.914				115.470.502.674
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	3.105.812.126		3.105.812.126
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	540.000.000	540.000.000		(10.580.000.000)				(9.500.000.000)
Tại ngày 30/06/2021	100.000.000.000	999.048.486		2.627.698.486	2.112.661.788		3.336.906.040				109.076.314.800

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 217/NQ-QLQ-DHĐCĐ ngày 28/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền		Tỷ lệ		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	%	Tỷ lệ (%)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2020		10.811.093.914	100,00%		
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		540.000.000	4,99%		
Trích Quỹ dự phòng tài chính		540.000.000	4,99%		
Chi trả cổ tức (bằng 9,5% vốn điều lệ)		9.500.000.000	87,87%		
Lợi nhuận chưa phân phối		231.093.914	2,14%		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
	30/06/2021	01/01/2021			
	VND	VND			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	99.970.000.000	99.970.000.000	99,97%	99,97%	
Các cổ đông khác	30.000.000	30.000.000	0,03%	0,03%	
	100.000.000.000	100.000.000.000	100%	100%	

19/06/2021

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.500.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>-</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	999.048.486	999.048.486
Quỹ dự phòng tài chính	2.627.698.486	2.087.698.486
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.112.661.788	1.572.661.788
	5.739.408.760	4.659.408.760

15 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	29.843.563.658	14.214.312.260
Số tăng trong kỳ	37.830.080.336.485	51.460.015.887.724
Số giảm trong kỳ	(37.834.241.739.840)	(51.472.145.587.151)
Số dư cuối kỳ	25.682.160.303	2.084.612.833

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	25.682.160.303	29.843.563.658
	25.682.160.303	29.843.563.658

16 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	11.640.173.121.917	8.015.261.067.122
- Cổ phiếu	1.451.373.121.917	1.451.373.121.917
- Trái phiếu	4.788.800.000.000	863.887.945.205
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.400.000.000.000	5.700.000.000.000
	<u>11.640.173.121.917</u>	<u>8.015.261.067.122</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền lãi trái phiếu	7.252.000.000	8.462.273.973
Tiền bán chứng khoán	-	6.716.509.085
Cổ tức nhà đầu tư	200.994.810	-
Tiền đặt cọc	-	21.010.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	11.976.986.300	12.903.561.644
Tiền bán trái phiếu	4.161.435.446.397	4.211.492.162.676
	<u>4.180.865.427.507</u>	<u>4.260.584.507.378</u>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phí lưu ký	5.213.780.335	3.336.965.219
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	8.227.040.682	4.024.933.180
Phí chuyển nhượng	134.512.455	-
Tiền đặt cọc	1.500.000.000	1.500.000.000
Thuế Thu nhập cá nhân	179.286.500	-
	<u>15.254.619.972</u>	<u>8.861.898.399</u>

19 . DOANH THU

	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu	14.398.837.717	8.177.498.210
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quỹ trái phiếu	14.151.121.217	8.177.498.210
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	247.716.500	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	<u>14.398.837.717</u>	<u>8.177.498.210</u>

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quỹ trái phiếu	7.268.719.508	3.321.736.156
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	151.089.000	-
	7.419.808.508	3.321.736.156

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	481.680.503	935.762.996
Lãi đầu tư chứng khoán	1.097.497.249	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.632.000.000	1.768.000.000
Lãi trái phiếu	644.917.809	164.383.561
Doanh thu hoạt động tài chính khác	162.607.073	2.534.227
	4.018.702.634	2.870.680.784

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lỗ bán chứng khoán	-	817.008.885
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.646.519.198	(203.466.856)
	1.646.519.198	613.542.029

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.372.069.895	1.196.532.324
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	13.300.000	19.800.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.309.998	14.633.359
Thuế, phí và lệ phí	5.216.726	5.375.932
Chi phí trích lập dự phòng	-	2.471.418.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.984.387.487	1.147.598.768
Chi phí khác bằng tiền	2.419.149.632	1.686.913.406
	5.835.433.738	6.542.272.298

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.515.778.907	559.753.265
Các khoản điều chỉnh tăng	166.055.000	146.930.246
- Chi phí không hợp lệ	166.055.000	146.930.246
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.632.000.000)	(1.768.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.632.000.000)	(1.768.000.000)
Tổng thu nhập tính thuế	2.049.833.907	(1.061.316.489)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	409.966.781	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(12.000.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(12.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	397.966.781	(12.000.000)

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.105.812.126	559.753.265
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.105.812.126	559.753.265
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	311	56

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG KỲ

Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

- 1) Tính đến ngày 30/06/2021, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 20.805 tỷ đồng, số vốn đang quản lý là 11.494,11 tỷ đồng.
- 2) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 175 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2021, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175 tỷ đồng.
- 3) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí (PSI), PSI đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 30 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2021, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 21,01 tỷ đồng.
- 4) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với các cá nhân và tổ chức khác, đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 3.957 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2021, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 3.957 tỷ đồng.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 02

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (Quỹ VEFF) và Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (Quỹ VEFF) tại ngày 30/06/2021 là: 20.209.801.595 đồng tương ứng với 1.618.384 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) tại ngày 30/06/2021 là: 119.315.435.368 đồng tương ứng với 10.733.183 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.494.386.020	-	7.613.153.275	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	21.239.113.120	(11.768.659.565)	17.019.459.258	(11.768.659.565)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	3.638.577.956	-
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	2.100.000.000	-	16.000.000.000	-
Trái phiếu	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	<u>67.833.499.140</u>	<u>(11.768.659.565)</u>	<u>59.271.190.489</u>	<u>(11.768.659.565)</u>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	13.517.180.063	2.340.606.061
Chi phí phải trả	423.425.000	454.313.114
	13.940.605.063	2.794.919.175

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Chứng khoán kinh doanh	3.638.577.956	-	-	3.638.577.956
	3.638.577.956	-	-	3.638.577.956

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.494.386.020	-	-	29.494.386.020
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	9.076.030.755	394.422.800	-	9.470.453.555
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi Trái phiếu	2.100.000.000	-	-	2.100.000.000
	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	55.670.416.775	394.422.800	-	56.064.839.575
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.613.153.275	-	-	7.613.153.275
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	4.856.376.893	394.422.800	-	5.250.799.693
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Trái phiếu	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	43.469.530.168	394.422.800	-	43.863.952.968

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	13.517.180.063	-	-	13.517.180.063
Chi phí phải trả	423.425.000	-	-	423.425.000
	13.940.605.063	-	-	13.940.605.063

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.340.606.061	-	-	2.340.606.061
Chi phí phải trả	454.313.114	-	-	454.313.114
	2.794.919.175	-	-	2.794.919.175

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư		8.965.689.259	8.047.962.521
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	8.915.322.820	8.029.551.562
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn	50.366.439	18.410.959
Thu nhập từ lãi tiền gửi		357.555.070	366.535.204
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty mẹ	356.823.040	365.856.823
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn	732.030	678.381
Chi phí thuê văn phòng		892.800.000	609.033.600
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn	892.800.000	609.033.600
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu về phí quản lý danh mục đầu tư		3.726.609.868	3.979.240.022
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	3.726.609.868	3.977.225.364
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn	-	2.014.658
Phải thu về lãi tiền gửi		79.667.122	407.991.781
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	79.667.122	407.991.781
Số dư tiền gửi có kỳ hạn		25.500.000.000	21.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	25.500.000.000	21.000.000.000
Số dư tiền gửi không kỳ hạn		2.367.935.858	2.244.393.737
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	2.367.253.511	2.212.481.684
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn	682.347	31.912.053
Chi phí phải trả ngắn hạn		372.000.000	324.705.600
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn	372.000.000	324.705.600
Phải trả cổ tức		9.497.150.000	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	9.497.150.000	-

Tổng thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

<u>Hội đồng quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	06 tháng	06 tháng
		đầu năm 2021	đầu năm 2020
		VND	VND
Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch	26.000.000	26.000.000
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên	(*)	(*)
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên	26.000.000	26.000.000

(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Giám đốc

<u>Ban Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	06 tháng	06 tháng
		đầu năm 2021	đầu năm 2020
		VND	VND
Ông Trần Quang Vinh	Giám đốc	474.116.768	326.784.638
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Phó Giám đốc, miễn nhiệm ngày 29/06/2021	578.717.594	234.341.054
Bà Nguyễn Thị Thúy Anh	Phó Giám đốc, miễn nhiệm ngày 18/02/2021	353.019.310	231.863.233

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.



Phạm Thị Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng




Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

Chứng khoán niêm yết	Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
GIL	-	3.638.577.956	-	869.022.044	-	-	-	4.507.600.000
MBB	-	630.731.181	-	209.268.819	-	-	-	840.000.000
PNJ	-	585.877.503	-	104.122.497	-	-	-	690.000.000
PTB	-	1.224.339.762	-	395.660.238	-	-	-	1.620.000.000
PVS	-	591.586.051	-	86.013.949	-	-	-	677.600.000
POW	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	606.043.459	-	73.956.541	-	-	-	680.000.000
Chứng khoán chưa niêm yết (1)	24.466.000.000	24.466.000.000	-	-	(1.646.519.198)	-	22.819.480.802	24.466.000.000
- Công ty Cổ phần Phú Sơn	6.956.000.000	6.956.000.000	-	-	(1.646.519.198)	-	5.309.480.802	6.956.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	2.310.000.000	2.310.000.000	-	-	-	-	2.310.000.000	2.310.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	62.087.599.999	76.587.599.999	-	-	-	-	62.087.599.999	76.587.599.999
- Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn 1 năm	2.100.000.000	-	-	-	-	-	2.100.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	16.000.000.000	-	-	-	-	-	16.000.000.000
- Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (2)	1.100.999.999	1.700.999.999	-	-	-	-	1.100.999.999	1.700.999.999
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBFB) (3)	43.886.600.000	43.886.600.000	-	-	-	-	43.886.600.000	43.886.600.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (4)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
	86.553.599.999	104.692.177.955	-	869.022.044	(1.646.519.198)	-	84.907.080.801	105.561.199.999

(1) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm 30/06/2021 nên không xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty sử dụng Báo cáo tài chính được lập gần nhất để làm căn cứ trích dự phòng. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phú Sơn được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020 của công ty Công ty này.

(2) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam tại ngày 30/06/2021 (tương đương 9,09%), Quỹ được thành lập từ ngày 25/10/2011 và có thời gian hoạt động 05 năm kể từ ngày thành lập, hiện Quỹ đang trong quá trình thanh lý tài sản để giải thể.

(3) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom tại ngày 30/06/2021 (tương đương 70,73%). Quỹ được thành lập từ ngày 07/02/2020 và có thời gian hoạt động không xác định.

(4) Trái phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh được phát hành bởi Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng 150.000 trái phiếu, kỳ hạn 3 năm từ ngày 21/05/2020 đến 21/05/2023; lãi suất áp dụng trong năm là 10%/năm; kỳ thanh toán lãi 6 tháng/lần. Việc trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu này là đầu tư ngắn hạn căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 511/NQ-QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2020, theo đó phương án đầu tư của khoản đầu tư này là kinh doanh thấp hơn lãi suất tiền gửi cùng kỳ hạn hoặc nắm giữ đến khi đáo hạn.